

Số: 02/2020 /BTT-MAC

(V/việc: Công bố BCTC 2019 sau kiểm toán)

Hải phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính 2019 sau kiểm toán.
 - Bản giải trình chênh lệch số liệu.
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/3/2020 tại đường dẫn: maserco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC
 - Giải trình số liệu



Người được ủy quyền

Trịnh Thị Thu Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Việt Quân	Thành viên
Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên
Ông Lê Phúc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên (từ ngày 25/4/2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Bà Trần Thanh Nhàn	Phó Giám đốc
Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2020



Số: 44/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/3/2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

A handwritten signature in blue ink, reading "Nguyễn Thu Hà".

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.110.986.584	155.030.413.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.518.230.958	19.459.963.903
1. Tiền	111	5	15.518.230.958	14.932.197.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	4.527.765.939
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	3.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.308.408.321	88.038.443.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.715.246.507	67.879.058.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.558.431.189	5.510.283.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	26.032.477.271	26.646.672.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.997.746.646)	(11.997.570.582)
IV. Hàng tồn kho	140		40.709.459.809	40.098.085.837
1. Hàng tồn kho	141	11	40.709.459.809	40.098.085.837
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		574.887.496	1.433.920.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	574.887.496	1.412.476.550
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	-	21.444.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.755.417.946	89.549.811.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.053.200.000	35.023.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.2	35.053.200.000	35.023.200.000
II. Tài sản cố định	220		33.612.924.566	38.449.286.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.979.292.566	37.815.654.395
- Nguyên giá	222		65.243.763.611	64.890.430.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.264.471.045)	(27.074.776.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.317.237.051	2.252.109.322
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.317.237.051	2.252.109.322
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.243.371.854	12.758.363.773
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	31.457.513.830	12.864.044.576
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(214.141.976)	(105.680.803)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.2	1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.528.684.475	1.066.852.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.528.684.475	1.066.852.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		254.866.404.530	244.580.225.779

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.424.048.400	56.540.565.238
I. Nợ ngắn hạn	310		63.424.048.400	56.540.565.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.041.763.715	18.251.367.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		456.057.858	77.272.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.725.204.815	2.703.947.175
4. Phải trả người lao động	314		2.697.176.809	3.823.004.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	174.522.770	684.786.899
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.423.117.617	3.724.261.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	26.336.018.439	26.012.884.727
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		570.186.377	1.263.040.877
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.442.356.130	188.039.660.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	191.442.356.130	188.039.660.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.117.746.134	13.580.923.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	26.547.870.641	23.681.998.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.501.656.552	12.945.542.179
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.046.214.089	10.736.455.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		254.866.404.530	244.580.225.779

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	157.118.630.584	180.668.268.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.909.091	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	157.113.721.493	180.668.268.189
4. Giá vốn hàng bán	11	24	131.153.419.714	149.897.492.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.960.301.779	30.770.775.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.040.557.781	2.005.272.715
7. Chi phí tài chính	22	26	2.192.995.208	1.950.529.017
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.982.726.500	1.953.107.100
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	637.793.039	927.553.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	15.699.755.047	15.956.646.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.470.316.266	13.941.319.154
11. Thu nhập khác	31	27	406.498.178	975.863.889
12. Chi phí khác	32	28	79.942.477	1.867.521.577
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		326.555.701	(891.657.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.796.871.967	13.049.661.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.750.657.878	2.313.205.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.046.214.089	10.736.455.873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	796	659

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.796.871.967	13.049.661.466
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5.347.194.697	5.561.712.484
- Các khoản dự phòng	03	26	108.637.237	(84.304.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.632.541)	12.999.492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,27	(6.997.995.415)	(1.165.573.345)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.982.726.500	1.953.107.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.220.802.445	19.327.602.902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.695.048.750	7.844.669.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(580.734.363)	(11.114.348.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8.758.635.337	(3.749.699.288)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		375.757.039	56.066.562
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.947.655.345)	(1.976.341.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.039.624.272)	(3.804.211.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000	11.853.090
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.767.500.500)	(1.805.669.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.715.729.091	4.789.921.643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.860.160.106)	(919.489.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	4.545.455	1.202.158.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.525.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.348.394.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.606.115.608	1.940.842.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.426.604.543)	2.223.511.860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	92.634.623.144	126.737.400.164
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(92.311.489.432)	(124.466.363.731)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21b	(7.569.872.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.246.738.788)	2.271.036.433

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2019	Mẫu số B03 - DN
			Đơn vị tính: VND Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.042.385.760	9.284.469.936
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.459.963.903	10.188.884.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.881.295	(13.390.533)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.518.230.958	19.459.963.903

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thanh Nhàn



Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 23/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 151.397.450.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- - Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.115	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.200	23.220

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua (VND/USD)</u>	<u>Tỷ giá bán (VND/USD)</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.170 VND/USD	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.170 VND/USD	23.270 VND/USD

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần cảng Mipec được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu tài chính.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 112.350.600 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 6.720.000 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 899.956.500 VND vào doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Hải Minh và Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Cảng Mipec làm cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; đặt cọc, ký cược, ký quỹ, tạm ứng; cho mượn tiền, vật tư; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để thực hiện các thủ tục đầu tư tại Bà Rịa - Vũng Tàu và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m² và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, khoản phải trả cho Công ty CP Hàng Hải Nam Dương ủy thác mua cổ phiếu của Công ty CP cảng Mipec, mượn vật tư, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm 31/12/2019 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do nguyên nhân hàng không đúng chủng loại.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 10, 17, 23, 35.

5. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	713.317.844	216.716.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.804.913.114	14.715.481.421
Cộng	15.518.230.958	14.932.197.964

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	64.715.246.507	67.879.058.734
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	35.912.031.328	32.621.889.815
<i>Goldstar Marine</i>	<i>13.799.143.012</i>	<i>10.955.412.152</i>
<i>Maersk line a/s</i>	<i>7.505.511.601</i>	<i>5.225.974.549</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>14.607.376.715</i>	<i>16.440.503.114</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.803.215.179	35.257.168.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)
Trích lập dự phòng	(176.064)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(11.997.746.646)	(11.997.570.582)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(11.364.627.284)	(11.364.451.220)
Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

8. NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.997.746.646	-	11.997.570.582	-
- Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	-	<i>3.543.444.695</i>	-
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	-	<i>3.297.459.144</i>	-
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	-	<i>1.892.531.640</i>	-
- Các đối tượng khác	3.264.311.167	-	3.264.135.103	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

9.1 Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

9.2 Dài hạn

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco (*)
 Công ty Cổ phần Hải Minh
 Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
 Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương (*)
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais (*)
 Công ty Cổ phần Đầu tư MLU (*)
 Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Cảng Mipec (*)

	31.457.513.830 (214.141.976)	4.438.878.650	12.864.044.576 (105.680.803)	15.762.542.047
	886.050.000 (14.276.106)	886.050.000	(49.020.850)	
	786.585.670 (199.865.870)	586.719.800	786.585.670 (31.277.553)	755.308.117
	2.377.778.160	3.761.438.850	9.309.808.906	14.951.016.330
	900.000.000	-	900.000.000	-
	600.000.000	-	600.000.000	-
	300.000.000	-	300.000.000	-
	81.600.000	90.720.000	81.600.000 (25.382.400)	56.217.600
	25.525.500.000	-	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị còn lại do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	2.064.638	30.571.463.830	(199.865.870)	4.438.878.650	1.490.028	11.977.994.576	(56.659.953)	15.762.542.047
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.670	(199.865.870)	586.719.800	62.417	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp đỡ Hải An	317.421	2.377.778.160	-	3.761.438.850	1.242.811	9.309.808.906	-	14.951.016.330
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	-	90.000	900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	-	60.000	600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	-	90.720.000	4.800	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	1.500.000	25.525.500.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác		886.050.000	(14.276.106)			886.050.000	(49.020.850)	
Công ty TNHH Dịch vụ Container Masarco		886.050.000	(14.276.106)			886.050.000	(49.020.850)	

9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(105.680.803)	(189.985.098)
Trích lập dự phòng	(124.485.917)	(13.382.400)
Hoàn nhập dự phòng	16.024.744	97.686.695
Số dư cuối năm	(214.141.976)	(105.680.803)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	26.032.477.271	(588.642.362)	26.646.672.199	(588.642.362)
Lãi dự thu	19.228.931	-	48.258.333	-
Tạm ứng	4.293.600.103	(7.157.886)	3.641.827.228	(7.157.886)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Công ty CP Thực phẩm Vijais	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	(340.773.576)	340.773.576	(340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	1.093.153.250	-	1.522.133.450	-
Công ty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	12.693.570	-	12.693.570	-
Tenglay Dry Port Co., Ltd.	139.484.091	-	188.183.995	-
Các khoản khác	2.798.124.188	(240.710.900)	3.557.382.485	(240.710.900)
10.2 Dài hạn	35.053.200.000	-	35.023.200.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.200.000	-	23.200.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>333.311.562</i>	-	<i>333.311.562</i>	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	582.125.744	-	898.608.859	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.891.960.169	-	24.479.582.258	-
Công cụ, dụng cụ	2.156.537.060	-	2.851.933.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.118.715.186	-	5.815.062.464	-
Thành phẩm (*)	7.960.121.650	-	6.052.898.604	-
Cộng	40.709.459.809	-	40.098.085.837	-

(*): là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chứng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	574.887.496	1.412.476.550
Chi phí bảo hiểm	41.060.191	100.075.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	523.726.389	811.652.360
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	10.100.916	447.781.601
Chi phí trả trước khác	-	52.967.583
12.2 Dài hạn	1.528.684.475	1.066.852.460
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.505.403.922	859.389.492
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	21.527.776	158.921.301
Chi phí trả trước khác	1.752.777	48.541.667

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	30.088.754.411	5.429.171.778	29.300.708.554	71.796.000	64.890.430.743
Tăng trong năm	45.628.460	465.204.408	-	-	510.832.868
Mua sắm	-	141.820.000	-	-	141.820.000
XDCB hoàn thành	45.628.460	323.384.408	-	-	369.012.868
Giảm trong năm	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Tại 31/12/2019	30.134.382.871	5.894.376.186	29.143.208.554	71.796.000	65.243.763.611
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	10.531.331.117	3.672.694.453	12.817.764.233	52.986.545	27.074.776.348
Tăng trong năm	2.049.205.975	384.100.216	2.906.628.506	7.260.000	5.347.194.697
Khấu hao trong năm	2.049.205.975	384.100.216	2.906.628.506	7.260.000	5.347.194.697
Giảm trong năm	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Tại 31/12/2019	12.580.537.092	4.056.794.669	15.566.892.739	60.246.545	32.264.471.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	19.557.423.294	1.756.477.325	16.482.944.321	18.809.455	37.815.654.395
Tại 31/12/2019	17.553.845.779	1.837.581.517	13.576.315.815	11.549.455	32.979.292.566

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 4.647.919.028 VND (tại ngày 31/12/2018 là 4.146.071.534 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.104.691.840 VND (tại ngày 31/12/2018 là 23.386.911.842 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 31/12/2019	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	40.000.000	40.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	633.632.000	-	633.632.000
Tại ngày 31/12/2019	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 là 40.000.000 VND.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.252.109.322	3.357.217.908
Tăng trong năm	1.464.780.206	1.010.298.339
Giảm trong năm	399.652.477	2.115.406.925
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	369.012.868	1.671.182.955
Kết chuyển sang chi phí	-	326.004.681
Kết chuyển giảm khác	30.639.609	118.219.289
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	3.317.237.051	2.252.109.322

(*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phần mềm Vĩnh Cửu	2.696.748.000	1.628.748.000
Các công trình khác	620.489.051	623.361.322
Cộng	3.317.237.051	2.252.109.322

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	174.522.770	684.786.899
Lãi vay phải trả	44.947.320	9.876.165
Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	28.818.945	1.538.093
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	-	519.203.149
Chi phí phải trả khác	100.756.505	154.169.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.041.763.715	11.041.763.715	18.251.367.015	18.251.367.015
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.720.239.689	2.720.239.689	1.315.660.549	1.315.660.549
<i>Công ty TNHH dịch vụ container Maserco</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>
<i>Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Việt</i>	<i>1.208.579.140</i>	<i>1.208.579.140</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.321.524.026	8.321.524.026	16.935.706.466	16.935.706.466
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.511.660.549	1.511.660.549	1.315.660.549	1.315.660.549
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	549.652.806	6.003.968.040	5.826.175.847	727.444.999
<i>Công ty</i>	<i>448.845.990</i>	<i>4.435.852.394</i>	<i>4.316.545.855</i>	<i>568.152.529</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>100.806.816</i>	<i>1.568.115.646</i>	<i>1.509.629.992</i>	<i>159.292.470</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.913.205.593	2.777.076.557	4.039.624.272	650.657.878
Thuế thu nhập cá nhân	36.175.516	596.062.186	583.542.864	48.694.838
<i>Công ty</i>	<i>57.619.676</i>	<i>522.796.240</i>	<i>509.001.723</i>	<i>71.414.193</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>(21.444.160)</i>	<i>73.265.946</i>	<i>74.541.141</i>	<i>(22.719.355)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183.469.100	2.011.290.900	1.896.352.900	298.407.100
Các loại thuế khác	-	11.514.457	11.514.457	-
Cộng	2.682.503.015	11.399.912.140	12.357.210.340	1.725.204.815
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	2.703.947.175			1.725.204.815
18.2 Phải thu	21.444.160			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	20.423.117.617	3.724.261.085
Kinh phí công đoàn	308.665.820	370.431.872
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	154.024.367	457.705.232
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	3.576.336.099	1.412.871.741
Tạm nhập vật tư	129.472.328	499.898.766
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	15.315.300.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	939.319.003	983.353.474

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	26.336.018.439	26.012.884.727
Các khoản vay	26.336.018.439	26.012.884.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	144.192.890.000	(643.572.900)	12.776.991.134	22.862.255	21.809.453.599	178.158.624.088
Tăng trong năm trước	7.204.560.000	-	803.932.000	-	10.736.455.873	18.744.947.873
Tăng vốn	7.204.560.000	-	-	-	-	7.204.560.000
Lãi trong năm	-	-	803.932.000	-	10.736.455.873	10.736.455.873
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	803.932.000
Giảm trong năm trước						8.863.911.420
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	8.863.911.420
Số đầu năm nay	151.397.450.000	(643.572.900)	13.580.923.134	22.862.255	23.681.998.052	188.039.660.541
Tăng trong năm nay	-	-	536.823.000	-	12.046.214.089	12.583.037.089
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.046.214.089
Phân phối lợi nhuận	-	-	536.823.000	-	-	536.823.000
Giảm trong năm nay						9.180.341.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.180.341.500
Số cuối năm nay	151.397.450.000	(643.572.900)	14.117.746.134	22.862.255	26.547.870.641	191.442.356.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	151.397.450.000	144.192.890.000
Tăng trong năm	-	7.204.560.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.204.560.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	151.397.450.000	151.397.450.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	23.681.998.052	21.809.453.599
Tăng trong năm	12.046.214.089	10.736.455.873
Lãi trong năm	12.046.214.089	10.736.455.873
Giảm trong năm	9.180.341.500	8.863.911.420
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.180.341.500	8.863.911.420
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>7.569.872.500</i>	-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	<i>7.204.560.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>536.823.000</i>	<i>803.932.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.073.646.000</i>	<i>855.419.420</i>
Số cuối năm	26.547.870.641	23.681.998.052
c. Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.139.745	15.139.745
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	381.161,67	168.152,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.118.630.584	180.668.268.189
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	140.089.308.760	157.601.460.386
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	17.029.321.824	23.066.807.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.909.091	-
Hàng bán bị trả lại	4.909.091	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.113.721.493	180.668.268.189
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	-	55.619.654

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	115.855.852.503	126.703.368.694
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	15.297.567.211	23.194.124.259
Cộng	131.153.419.714	149.897.492.953

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	558.059.106	383.987.134
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	-	18.653.056
Lãi bán các khoản đầu tư	5.416.363.754	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.027.100	1.553.405.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.107.821	49.227.525
Cộng	7.040.557.781	2.005.272.715

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.982.726.500	1.953.107.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.807.535	81.726.212
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	108.461.173	(84.304.295)
Cộng	2.192.995.208	1.950.529.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	4.545.455	-
Xử lý công nợ	140.986.802	-
Thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư	40.000.000	592.304.174
Kinh phí bồi thường dự án đường Ngô quyền	72.233.810	-
Các khoản khác	148.732.111	383.559.715
Cộng	406.498.178	975.863.889

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	(1.202.158.857)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.992.630.702
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư thanh lý	20.000.000	583.461.806
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	54.550.436	67.148.400
Phạt bồi thường	-	285.768.000
Phạt vi phạm giao thông	-	12.800.000
Các khoản khác	5.392.041	127.871.526
Cộng	79.942.477	1.867.521.577

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
29.1 Chi phí bán hàng	637.793.039	927.553.603
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	582.183.237	801.295.759
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>326.849.800</i>	<i>378.063.900</i>
<i>Chi phí vật liệu</i>	<i>33.965.189</i>	<i>187.473.421</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>221.368.248</i>	<i>235.758.438</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	55.609.802	126.257.844
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.699.755.047	15.956.646.177
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.147.860.464	9.925.816.600
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.147.860.464</i>	<i>9.925.816.600</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.551.894.583	6.030.829.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.303.172.955	81.397.502.330
Chi phí nhân công	48.676.349.244	56.984.613.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.347.194.697	5.561.712.484
Chi phí khác	20.374.950.608	27.050.956.835
Cộng	147.701.667.504	170.994.785.019

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	14.796.871.967	13.049.661.466
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2)=(3)-(4)	(1.043.582.579)	(1.483.633.502)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (3)</i>	<i>61.290.284</i>	<i>93.338.933</i>
Các khoản bị phạt	54.550.436	79.948.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền năm nay	6.739.848	13.390.533
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	1.104.872.863	1.576.972.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.027.100	1.553.405.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản phải thu năm trước	13.390.533	23.567.435
Thu nhập đã truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế	72.455.230	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)	13.753.289.388	11.566.027.964
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	2.750.657.878	2.313.205.593

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.046.214.089	10.736.455.873
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.073.646.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	12.046.214.089	9.662.809.873
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.139.745	14.656.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	796	659

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.518.230.958	19.459.963.903
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	53.350.619.223	56.514.607.514
Phải thu khác	56.166.100.761	57.446.560.495
Cộng	<u>134.034.950.942</u>	<u>139.421.131.912</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.041.763.715	18.251.367.015
Chi phí phải trả	174.522.770	684.786.899
Phải trả khác	19.960.427.430	2.896.123.981
Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439	26.012.884.727
Cộng	<u>57.512.732.354</u>	<u>47.845.162.622</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày-giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	10.169.158.753	4.988.152.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.474.369.753	3.896.037.703
Phải thu của khách hàng	1.694.789.000	1.092.114.938
Nợ tài chính	408.634.657	955.737.295
Phải trả người bán	408.634.657	955.737.295
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	9.760.524.096	4.032.415.346
Mức độ rủi ro tiền tệ	9.760.524.096	4.032.415.346

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào diễn biến thị trường tiền tệ trong từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.746.646	11.997.570.582
Cộng	11.997.746.646	11.997.570.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	11.041.763.715	-
Chi phí phải trả	174.522.770	-
Phải trả khác	19.960.427.430	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439	-
Cộng	57.512.732.354	-
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	18.251.367.015	-
Chi phí phải trả	684.786.899	-
Phải trả khác	2.896.123.981	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.012.884.727	-
Cộng	47.845.162.622	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	Xem TM 4.5.2		
Cung cấp dịch vụ		-	55.619.654
Thuế GTGT đầu ra		-	5.561.965
Mua dịch vụ (gồm thuế GTGT đầu vào)		396.000.000	396.000.000
Bù trừ công nợ		-	93.170.297
Thanh toán tiền hàng		200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của HĐQT	421.500.000	434.800.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc	770.523.400	1.044.054.520
<i>Giám đốc</i>	<i>286.387.600</i>	<i>391.284.000</i>
<i>Phó Giám đốc</i>	<i>484.135.800</i>	<i>652.770.520</i>
Cộng	1.192.023.400	1.478.854.520

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ và bộ phận khai thác bãi container. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			254.866.404.530
Cộng			254.866.404.530
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			63.424.048.400
Cộng			63.424.048.400

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	140.089.308.760	17.024.412.733	157.113.721.493
Giá vốn hàng bán	115.855.852.503	15.297.567.211	131.153.419.714
Chi phí không phân bổ			16.337.548.086
Doanh thu hoạt động tài chính			7.040.557.781
Chi phí tài chính			2.192.995.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.470.316.266
Lãi (lỗ) khác			326.555.701
Lợi nhuận trước thuế			14.796.871.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.750.657.878
Lợi nhuận sau thuế			12.046.214.089

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			244.580.225.779
Cộng			244.580.225.779
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			56.540.565.238
Cộng			56.540.565.238

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	157.601.460.386	23.066.807.803	180.668.268.189
Giá vốn hàng bán	126.703.368.694	23.194.124.259	149.897.492.953
Chi phí không phân bổ			16.884.199.780
Doanh thu hoạt động tài chính			2.005.272.715
Chi phí tài chính			1.950.529.017
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.941.319.154
Lãi (lỗ) khác			(891.657.688)
Lợi nhuận trước thuế			13.049.661.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.313.205.593
Lợi nhuận sau thuế			10.736.455.873

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải - Mã giao dịch MAC trên Sở GDCK Hà Nội xin được giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán về kết quả hoạt động SXKD năm 2019 giữa báo cáo Công ty tự lập và báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH kiểm toán An Việt như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Lãi (lỗ)	11.995.204.936	12.046.214.089	51.009.153

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải xin trình bày các khoản mục tác động đến sự chênh lệch như sau:

Nội dung điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Ghi chú
- Giảm giá vốn	26.687.557	Điều chỉnh giảm chi phí đóng BHXH
- Tăng doanh thu tài chính	66.326.353	Lãi chênh lệch tỉ giá và lãi tiền gửi
- Tăng chi phí tài chính	(133.791.917)	Lỗ chênh lệch tỉ giá và dự phòng giảm giá đầu tư
- Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp	(176.064)	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi
- Tăng lợi nhuận khác	70.882.783	Thu hồi công nợ phải trả người bán
- Giảm chi phí thuế TNDN	21.080.441	Giảm phần thu nhập tính thuế
Cộng	51.009.153	

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty.
Trân trọng!

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải 

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu Công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường